

Số: 4230099

	TOWNER V2.6-5S AT	TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Kín - Inox 430
Giá niêm yết:	394.000.000đ	280.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.500 x 1.690 x 2.000 mm	5.340 x 1.805 x 2.545 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	1.600 x 1.505 x 1.340 mm (3.22 m ³)	3.250 x 1.650 x 1.660 mm (8,9 m ³)
Chiều dài cơ sở	2.930 mm	3.080 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.442/1.455 mm	1.450/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1360 kg	1.415 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	1.200 kg
Khối lượng toàn bộ	2630 kg	2.745 kg
Số chỗ ngồi	5 chỗ	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)	DAM16KR
Loại động cơ	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu	Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh	1.597 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Biến mô thủy lực, dẫn động tự động	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi	DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 R: 3,456	
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R14	175/70R14
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	48%	34,9 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6.2 m	6,3 m
Tốc độ tối đa	118 km/h	121 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện	Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện